

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 769 613 934 432	1 850 484 681 079
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	533 517 616 574	399 004 682 820
1. Tiền	111		229 917 616 574	159 404 682 820
2. Các khoản tương đương tiền	112		303 600 000 000	239 600 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	19 212 000 000	8 468 217 552
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19 212 000 000	8 468 217 552
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		859 443 351 149	1 095 741 396 825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	882 854 508 425	1 104 664 348 785
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24 306 361 050	32 391 796 510
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	14 601 880 197	22 715 329 599
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 62 319 398 523	- 64 592 210 071
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			562 132 002
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	343 842 118 536	331 156 202 970
1. Hàng tồn kho	141		402 883 890 275	382 019 723 911
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 59 041 771 739	- 50 863 520 941
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13 598 848 173	16 114 180 912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 336 060 320	919 959 568
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11 341 814 610	14 559 000 172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		920 973 243	635 221 172
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		290 487 287 327	299 279 919 392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 291 177 230	291 177 230
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			87 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 291 177 230	204 177 230
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		245 284 465 172	267 499 240 794
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	221 697 159 244	242 977 545 479
- Nguyên giá	222		453 367 771 511	459 000 632 014
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 231 670 612 267	- 216 023 086 535
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	23 587 305 928	24 521 695 315
- Nguyên giá	228		29 888 886 814	30 004 386 814
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 6 301 580 886	- 5 482 691 499
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		54 310 500
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			54 310 500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3 766 696 031	4 669 857 239
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		3 766 696 031	4 669 857 239
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh			3 766 696 031	4 669 857 239
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39 144 948 894	26 765 333 629
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	14 530 453 414	5 422 777 165
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	24 614 495 480	21 342 556 464
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		2 060 101 221 759	2 149 764 600 471

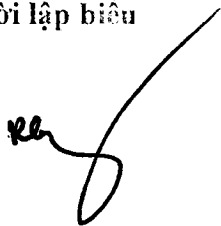
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 176 280 292 495	1 203 649 298 657
I. Nợ ngắn hạn	310		1 148 462 095 053	1 173 265 249 889
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	353 442 636 699	323 257 013 426
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		137 382 444 272	81 708 986 845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	7 753 299 604	16 061 712 446

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		8 281 556 709	5 443 995 666
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	65 184 412 367	54 902 473 865
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	641 048 983	745 947 907
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	49 393 064 963	2 981 026 525
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	493 104 363 217	649 506 964 632
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		21 098 981 930	20 837 950 962
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12 180 286 309	17 819 177 615
II. Nợ dài hạn	330		27 818 197 442	30 384 048 768
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		2 902 805 033
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7 119 304 256	7 900 733 366
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7 487 915 854	6 369 533 037
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		13 210 977 332	13 210 977 332
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		883 820 929 264	946 115 301 814
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	881 796 066 235	944 040 438 785
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 436	2 741 675 218
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		154 981 343 761	155 177 499 194
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65 602 357 603	99 863 828 654
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		80 380 101 321	111 108 707 940
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		- 14 777 743 718	- 11 244 879 286
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		139 574 372 435	167 292 190 719
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2 024 863 029	2 074 863 029

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		2 024 863 029	2 074 863 029
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2 060 101 221 759	2 149 764 600 471

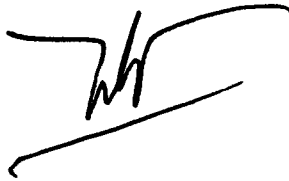
Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

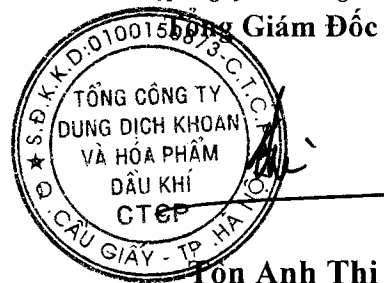


Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	553 927 497 086	1 112 679 298 104	1 690 761 030 801	2 758 176 619 113
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	8 625 751 776	39 599 488 916	8 661 003 054	41 653 659 652
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		545 301 745 310	1 073 079 809 188	1 682 100 027 747	2 716 522 959 461
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	499 456 418 186	1 000 416 025 687	1 552 526 460 974	2 521 419 196 078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45 845 327 124	72 663 783 501	129 573 566 773	195 103 763 383
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	5 283 810 831	3 713 706 495	17 469 907 591	9 776 324 750
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	11 463 190 868	10 183 046 316	27 794 265 527	31 435 060 379
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4 256 700 676</i>	<i>5 675 536 441</i>	<i>15 220 182 371</i>	<i>18 722 585 641</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		- 764 000 000	- 515 049 472	- 834 233 426	- 1 565 331 830
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	9 307 536 062	13 171 911 950	28 275 624 053	32 459 686 467
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	29 327 025 726	39 405 120 453	91 359 180 199	115 095 447 876
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		267 385 299	13 102 361 805	- 1 219 828 841	24 324 561 581
12. Thu nhập khác	31	VII.6	544 443 666	1 051 785 783	1 380 558 657	1 691 607 139
13. Chi phí khác	32	VII.7	2 049 826 520	1 951 568 030	10 658 224 058	4 066 710 095
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 1 505 382 854	- 899 782 247	- 9 277 665 401	- 2 375 102 956
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		- 1 237 997 555	12 202 579 558	- 10 497 494 242	21 949 458 625
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4 009 120 845	3 292 845 605	7 336 040 000	7 163 780 535
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	2 773 267 450	5 949 961 960	- 3 203 183 898	2 119 486 798
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		- 8 020 385 850	2 959 771 993	- 14 630 350 344	12 666 191 292
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		- 7 848 346 346	1 243 281 548	- 16 921 886 293	1 613 870 103
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		- 172 039 504	1 716 490 445	2 291 535 949	11 052 321 189
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		- 157	24	- 384	32
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

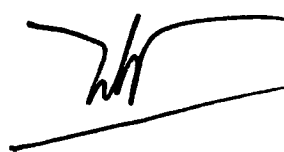
Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám Đốc



Tôn Anh Thi

Tầng 6 - 7 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III/2018

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(10,497,494,242)	21,949,458,625
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	24,105,799,869	26,585,211,925
	- Các khoản dự phòng	03	5,644,408,282	16,494,921,322
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9 502 863 543	
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,706,130,029)	(5,746,017,624)
	- Chi phí lãi vay	06	15,220,182,371	13,047,049,200
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39,269,629,794	72,330,623,448
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	238,999,189,963	(307,909,694,615)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20,864,166,364)	89,967,645,700
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	66,931,984,372	131,960,705,254
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9,523,777,001)	550,143,325
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(15,220,182,371)	(13,047,049,200)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14,111,265,108)	(7,149,745,529)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(100,000,000)	87,000,000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	934,237,679	(13,401,123,059)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	286,315,650,964	(46,611,494,676)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,560,445,045)	(24,275,445,527)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	465,730,887	210,000,000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,542,412,000,000)	(433,644,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,531,668,217,552	390,900,000,000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8,673,300,000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,155,785,944	5,765,166,203
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6,990,589,338	(61,044,279,324)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2	Tiền thu từ di vay	33	649,672,579,620	1,215,296,722,271
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	(808,475,659,768)	(1,046,641,864,307)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	9,773,600	(2,128,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(158,793,306,548)	168,652,729,964
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	134,512,933,754	60,996,955,964
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	399,004,682,820	203,305,170,183
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	533,517,616,574	264,302,126,147

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

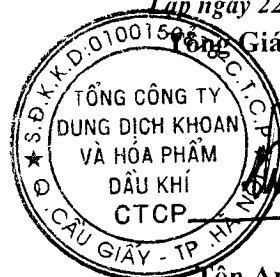
Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập ngày 22 tháng 10 năm 2018

Người Giám đốc



Tôn Anh Thi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 30/9/2018

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 03

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 03

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 84.71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 84.71%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Trung

Địa chỉ : Đường Nguyễn Công Phương TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75,42%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75,42%

Đến 9/5/2018, Tổng Công ty DMC đã thanh lý khoản đầu tư cho nhà đầu tư NGS và không còn quyền kiểm soát DMC- Miền Trung

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 35 Đường 30/4 Phường 9 - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất
Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tô thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền mặt		723 276 370		946 859 591
- Tiền gửi ngân hàng		229 194 340 204		158 457 823 229
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền		303 600 000 000		239 600 000 000
Cộng		533 517 616 574		399 004 682 820
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		19 212 000 000		8 468 217 552
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		19 212 000 000		8 468 217 552
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
				Dự phòng
				Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	116 983 300 006	- 26 698 524 235	90 284 775 771	124 525 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc	33 245 000 000	- 19 282 100 000	13 962 900 000	33 245 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Trung				- 21 276 800 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 7 416 424 235	12 983 575 765	7 542 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 8 897 997 046	3 871 658 834	12 769 655 880
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 8 897 997 046	3 871 658 834	- 1 904 864 728
- Đầu tư vào đơn vị khác				5 637 135 272
				- 8 222 442 302
				12 177 557 698
				- 8 099 559 801
				4 670 096 079
				- 8 099 559 801
				4 670 096 079
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :				
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC- Miền Bắc niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã PCN . Giá đóng cửa tại ngày 30/9/2018 là 4.200đ/CP				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng				
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do				
3. Phải thu của khách hàng			Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn			882 854 508 425	1104 664 348 785
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			518 533 651 192	830 108 334 577
Petrochina International Guangdong Co Ltd				159 163 573 362
Công ty cổ phần Nhựa OPEC			518,533,651,192	670,944,761,215
- Các khoản phải thu khách hàng khác			364 320 857 233	274 556 014 208

b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	166 729 882 608	137 509 061 571
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	338 900 000	314 989 052
Ban quản lý điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	415 651 209	415 651 209
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	1 113 968 047	1 258 866 292
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	2 001 476 633	1 689 461 633
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	42 685 473 450	17 676 157 149
CUU LONG Joint operating Company	9 472 409 300	18 418 683 485
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	66 665 479 199	27 938 127 959
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1 551 490 600	2 886 815 396
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	47 261 500	47 261 500
Công ty CP phân bón hóa chất dầu khí Cà Mau		3 912 212 871
Công ty CP cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	469 325 482	869 325 482
Công ty Hoàng Long	729 978 480	
Công ty TNHH lọc hóa dầu Nghi Sơn	1 740 904 200	
Công ty Điều hành chung Lam Sơn		
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển Chế biến Dầu khí		
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	19 901 165 082	26 111 502 210
Công ty CP phân bón & hóa chất Dầu khí Miền Trung		
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh		9 342 683 454
Công ty TNHH ITV Dịch vụ giếng khoan dầu khí PVD	464 504 040	785 873 088
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	6 209 044 462
Công ty TNHH MTV công nghiệp tàu thủy Dung Quất	2 444 955 961	
Công ty CP chế tạo giàn khoan dầu khí		
Công ty liên doanh dịch vụ BJ - PV Drilling		
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam		
Công ty CP bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí		
Viện Dầu khí Việt Nam		
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	7 740 815 043	16 895 326 409
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	—	—

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	14 601 880 197		22 715 329 599	
Cộng	14 601 880 197		22 715 329 599	

b/ Dài hạn		
- Phải thu khác	2 291 177 230	204 177 230
Cộng	2 291 177 230	204 177 230

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

				562 132 002
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				562 132 002
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	76 298 735 562	13 979 337 039		103 664 191 887	39 071 981 816	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nêu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn						
Công ty CP Đầu tư phát triển Khang Minh	3 756 791 610			8 140 367 815	1 575 645 205	
Công ty CP Gang thép Thanh Hóa				2 305 189 086		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Hóa chất nhựa Đà Nẵng	718 414 483			713 358 428		
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	5 489 488 314			5 489 488 314		
Các đối tượng khác	61 685 588 235	13 979 337 039		82 367 335 324	37 496 336 611	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	76 298 735 562	13 979 337 039		103 664 191 887	39 071 981 816	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	26,060,030,400		411 397 003	
- Nguyên liệu, vật liệu	14,563,408,266		12 216 239 125	
- Công cụ, dụng cụ	3,759,905,336		3 582 863 985	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15,324,276,044		34 142 920 371	
- Thành phẩm	10,694,672,501		18 175 935 295	
- Hàng hóa	245,527,338,962	- 59 041 771 739	264 723 006 154	- 50 863 520 941
- Hàng gửi đi bán	86,954,258,766		48 767 361 978	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập thêm do giảm giá hàng bán ra				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	402 883 890 275	- 59 041 771 739	382 019 723 911	- 50 863 520 941

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Mua sắm				
- XDDB			54 310 500	54 310 500

- Sửa chữa				
Cộng			54 310 500	54 310 500

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	157 544 412 867	217 908 980 331	47 259 760 729	7 208 447 848	29 079 030 239	459 000 632 014
Mua trong kỳ	34 467 250	3 706 142 218				3 740 609 468
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán			1 594 404 093	206 973 499		1 801 377 592
Giảm khác : Phân loại lại/ thanh lý công ty con	5 361 554 513	660 388 964	1 492 479 455	57 669 447		7 572 092 379
Số dư cuối kỳ	152 217 325 604	220 954 733 585	44 172 877 181	6 943 804 902	29 079 030 239	453 367 771 511
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	79 222 362 730	92 136 502 138	34 373 306 218	5 808 267 729	4 482 647 720	216 023 086 535
Khấu hao trong kỳ	5 525 754 153	13 341 622 117	2 696 307 582	140 858 417	1 673 841 712	23 378 383 981
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán			1 594 404 093	206 973 499		1 801 377 592
Giảm khác :	4 054 372 787	364 013 165	1 453 425 258	57 669 447		5 929 480 657
Số dư cuối kỳ	80 693 744 096	105 114 111 090	34 021 784 449	5 684 483 200	6 156 489 432	231 670 612 267
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	78 322 050 137	125 772 478 193	12 886 454 511	1 400 180 119	24 596 382 519	242 977 545 479
- Tại ngày cuối kỳ	71 523 581 508	115 840 622 495	10 151 092 732	1 259 321 702	22 922 540 807	221 697 159 244

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.727.084.812 đ
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			2 413 640 204		30 004 386 814
- Mua trong năm						
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :				115 500 000		115 500 000
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			2 298 140 204		29 888 886 814
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3 983 998 129			1 483 583 145		5 467 581 274
- Khấu hao trong năm	468 651 159			480 848 453		949 499 612
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :				115 500 000		115 500 000

Số dư cuối kỳ	4 452 649 288			1 848 931 598		6 301 580 886
Giá trị còn lại của TSCD vô hình						
- Tại ngày đầu năm	23 606 748 481			930 057 059		24 536 805 540
- Tại ngày cuối kỳ	23 138 097 322			449 208 606		23 587 305 928

- Giá trị còn lại của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 91.334.317.775đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
13. Chi phí trả trước		
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1 336 060 320	919 959 568
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 336 060 320	919 959 568
b/ Dài hạn	14 530 453 414	5 422 777 165
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	14 530 453 414	5 422 777 165
Cộng	15 866 513 734	6 342 736 733

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	493 104 363 217	493 104 363 217	649 565 953 494	805 968 554 909	649 506 964 632	649 506 964 632
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)				2 902 805 033	2 902 805 033	2 902 805 033
Kỳ hạn 84 tháng (Vietcombank Quảng Ngãi)				348 326 300	348 326 300	348 326 300
Kỳ hạn 60 tháng (Vietinbank Vũng Tàu)				2 554 478 733	2 554 478 733	2 554 478 733
Cộng	493 104 363 217	493 104 363 217	649 565 953 494	808 871 359 942	652 409 769 665	652 409 769 665

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		
d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn PV Combank	332 943 684 675	392 476 282 945
15. Phải trả người bán		
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	353 442 636 699	323 919 532 637
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Abu Dhabi National Oil Company	130 588 182 568	140 898 654 715
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn	56 026 189 661	55 140 104 963
Công ty TNHH thiết bị KHKT và công nghệ Việt Nhật	5 638 281 122	5 638 281 122
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	1 925 000 000	12 009 052 365
- Phải trả cho các đối tượng khác	159 264 983 348	110 233 439 472
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng	353 442 636 699	323 919 532 637
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	61 662 717 121	67 902 813 783
CN TCT thăm dò khai thác dầu khí tại Vũng Tàu	557,025,150	
Chi nhánh viện Dầu khí VN - Trung tâm đào tạo và thông tin dầu khí		
Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	526 877 536	723 263 219
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	56 026 189 661	55 140 104 963
CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK		2 628 778 488
Công ty cảng dịch vụ dầu khí	40 392 000	7 016 245 610

PVTEXT	424 716 111	424 716 111
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí		
Viện dầu khí Việt nam	220 809 688	
CT CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC		
Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước	1 958 892 647	1 958 892 647
Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	10 812 745	10 812 745
CN Tcty CP DVKT DKVN- Cty Cảng PTSC		
Liên doanh Việt Nga Vietsopetro	292 387 993	
Công ty cổ phần bọc ống Dầu khí Việt nam	2 034 249	
Công ty TNHH liên doanh dịch vụ BJ- PV Drilling	1 581 499 601	
Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí	21 079 740	

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	1,565,797,438	18,344,542,359	19,158,168,582	752,171,215
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		50,072,879,644	50,072,879,644	-
Thuế xuất nhập khẩu		1,980,649,053	1,980,649,053	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13,212,760,187	6,407,163,139	14,111,465,108	5,508,458,218
Thuế Thu nhập cá nhân	1,210,678,740	5,465,937,900	6,027,224,285	649,392,355
Thuế tài nguyên	94,860	1,245,980	1,200,620	140,220
Thuế nhà đất		93,452,301	93,452,301	-
Tiền thuê đất		646,534,960	443,349,369	203,185,591
Thuế nhà thầu	69,208,811	1,422,848,316	852,105,122	639,952,005
Thuế môi trường		1,873,575	1,873,575	-
Thuế môn bài		20,000,000	20,000,000	-
Thuế khác	3,172,410	4,774,766,955	4,777,939,365	-
Phí, lệ phí		201,108,806	201,108,806	-
Cộng	16,061,712,446	89,433,002,988	97,741,415,830	7,753,299,604
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	446,160,229			446,160,229
- Các khoản khác phải thu nhà nước	189,060,943	285,752,071		474,813,014
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	635,221,172	285,752,071		920,973,243

18/ Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	65 184 412 367	54 902 473 865
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	65 184 412 367	54 902 473 865
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	65 184 412 367	54 902 473 865

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	338 747 475	
- Kinh phí công đoàn	257 061 784	551 728 318
- Bảo hiểm xã hội	90 033 615	64 930 234
- Bảo hiểm y tế	1 384 428	20 505 733

- Bảo hiểm thất nghiệp	1 961 219	9 371 618
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3 324 500 000	
- Cổ tức phải trả	15 359 495 767	1 369 269 367
- Các khoản phải trả phải nộp khác	30 019 880 675	965 221 255
Cộng	<u>49 393 064 963</u>	<u>2 981 026 525</u>

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	641 048 983	885 813 140
Cộng	641 048 983	885 813 140

b/ Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	3 418 145 593	3 418 145 593
Dự phòng khác	25 168 752 191	23 789 338 406
Cộng	28 586 897 784	27 207 483 999

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23 392 467 105	21 342 556 464

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	7 119 304 256	7 900 733 366
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	2 735 445 631	101 000 199 194	217 240 717 903	839 941 607 728
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					- 11 244 879 286	- 11 244 879 286
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo			6 229 587			6 229 587
- Tăng khác				54 177 300 000	- 54 177 300 000	
- Phân phối các quỹ						
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi					- 11 581 179 384	- 11 581 179 384
Chia cổ tức					- 40 000 000 000	- 40 000 000 000

- Giảm khác					- 373 530 579	- 373 530 579
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	2 741 675 218	155 177 499 194	99 863 828 654	776 748 248 066
Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					- 16 921 886 293	- 16 921 886 293
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo						
- Tăng khác					693 497 242	693 497 242
- Phân phối các quỹ						
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi					- 4 033 082 000	- 4 033 082 000
Chia cổ tức					- 14 000 000 000	- 14 000 000 000
- Giảm khác			- 68 927 782	- 196 155 433		- 265 083 215
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	18 965 245 000	2 672 747 436	154 981 343 761	65 602 357 603	742 221 693 800

* **Ghi chú** : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được Bộ Công tương và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	154 981 343 761	155 177 499 194
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

	Cuối kỳ	Đầu năm
25. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 672 747 436	2 735 445 631
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
26. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1 500 000 000	
- Chi sự nghiệp	1 550 000 000	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2,024,863,029	2,074,863,029
27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	5,665,869.27	756,091
JPY	31,056	32,145
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	4 014 378 341	4 053 408 019
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)	644 135 000	644 135 000
NACAP BHD (nguyên nhân xóa sổ : Hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	3 058 294 621	3 058 294 621
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Cửa hàng Sanh Châu - Núi Thành Quảng Nam (nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)		12 977 178
Công ty TNHH Mỹ Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)		772 500
Công ty Delta Sài Gòn (Nguyên nhân xóa sổ : Đơn vị giải thể)		20 280 000
Hiệu buôn Khánh Diệp (Nguyên nhân xóa sổ : Đơn vị giải thể)		5 000 000
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nnhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HD SXKD

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 690 761 030 801</u>	<u>2 758 176 619 113</u>
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1 431 512 827 952	2 256 703 435 251
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	259 248 202 849	501 473 183 862
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	274 665 422 325	352 676 533 104
Liên doanh Việt- Nga Vietsovetro	138 660 008 569	208 285 468 930
CUU LONG Joint operating Company	44 211 757 264	22 520 537 626
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau		
Ban quản lý dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1		681 716 673
CN TCT PVOil - XN Xăng dầu Miền Đông		580 000 000
CN PVN - Ban quản lý dự án nhà máy điện Sông Hậu 1		8 671 614 544
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty khí Cà Mau		6 149 624 884
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	18 783 162 531	75 686 796 243
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	2 740 570 000	
Viện Dầu khí Việt Nam		853 527 500

Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	47 512 314 239	6 399 129 000
CN PVFCC - NM Đạm Phú Mỹ	886 058 000	1 591 324 560
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		2 149 529 277
Công ty CP cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa		1 938 579 940
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	3 066 809 448	5 646 977 447
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	10 147 342 090	8 079 611 540
Công ty CP bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	954 570 000	
Tổng công ty bảo dưỡng và sửa chữa công trình khí	3 615 105 540	
CT CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC		24 770 000
Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí Thái Bình 2	402 254 223	
CN Tổng Công ty khí VN - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	138 954 545	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	876 190 476	
Ban quản lý dự án Điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch		686 924 940
Công ty Hoàng Long	2 042 150 400	
Công ty CP hóa dầu và xơ sợi dầu khí - PVTEXT	628 175 000	
Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP		2 730 400 000

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>8 661 003 054</u>	<u>41 653 659 652</u>
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	7 500 000	114 718 542
+ Giảm giá hàng bán	56 611 139	1 832 469 064
+ Hàng bán bị trả lại	8 596 891 915	39 706 472 046
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 682 100 027 747</u>	<u>2 716 522 959 461</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 422 851 824 898	2 215 049 775 599
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	259 248 202 849	501 473 183 862
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 331 060 433 663	2 050 072 585 045
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	221 466 027 311	471 346 611 033
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>1 552 526 460 974</u>	<u>2 521 419 196 078</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10 177 374 147	8 217 969 352
- Lãi bán các khoản đầu tư	3 677 962 614	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 020 707 271	1 488 288 962
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2 593 863 559	70 066 436
Cộng	<u>17 469 907 591</u>	<u>9 776 324 750</u>
5. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	15 220 182 371	18 718 434 241

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		77 932 625
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10 670 558 039	2 830 247 210
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	1 903 525 117	9 808 446 303
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>27 794 265 527</u>	<u>31 435 060 379</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	665 210 123	487 272 727
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	715 348 534	1 204 334 412
Cộng	<u>1 380 558 657</u>	<u>1 691 607 139</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		19 259 090
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	16 968 806 464	4 047 451 005
Cộng	<u>10 658 224 058</u>	<u>4 066 710 095</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>91 359 180 199</u>	<u>115 095 447 876</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>28 275 624 053</u>	<u>32 459 686 467</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26 355 269 481	24 584 278 757
- Chi phí nhân công	24 299 354 828	37 498 916 944
- Chi phí khấu hao TSCĐ	24 105 799 869	26 585 211 925
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	79 623 104 463	289 940 613 272
- Chi phí khác bằng tiền	19 547 895 905	41 191 807 727
Cộng	<u>173 931 424 546</u>	<u>419 800 828 625</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7 336 040 000	7 163 780 535
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>7 336 040 000</u>	<u>7 163 780 535</u>
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	- 3 203 183 898	2 119 486 798
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

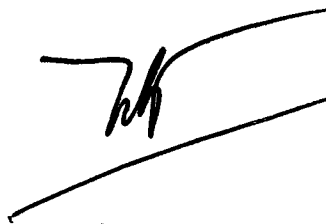
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Tôn Anh Thi